SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh; Thời gian ký: 2025-10-02T11:56:09+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X – KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021–2025;

Thực hiện Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025;

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An;

Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2024/NQHĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn

2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

Thực hiện Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 16 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 - nguồn ngân sách nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Tây Ninh sau sắp sếp;

Xét Tờ trình số 1336/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 271/BC-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương hằng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chi tiết đến nội dung thành phần trong năm 2025 theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; điểm a, khoản 1, Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/06/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các nội dung phân bổ nhiệm vụ chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn ngân sách trung ương năm 2025 theo các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 16 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

b) Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 - nguồn ngân sách nhà nước;

c) Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Đối với các nhiệm vụ, dự án đang triển khai thực hiện tại các xã sau sáp nhập thành phường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện như trước thời điểm sắp xếp cho đến khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Công tác đại biểu - Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (TP. HCM) (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (TrT).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1

Điều chỉnh dự toán phân bổ có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (vốn đầu tư phát triển)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
TỔNG CỘNG					**341.180.000.000**
I. CHỦ ĐẦU TƯ CẤP TỈNH					**233.803.953.000**
1	Trạm cấp nước Ba Gò, xã Hưng Điền	Xã Hưng Điền	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Tân Hưng	3.705.000.000
2	Tuyến ống chuyển tải từ trạm cấp nước ấp Trung Chánh (Đồn Long Khốt - Trạm Tuyên Bình) đến Đồn biên phòng Long Khốt, xã Thái Bình Trung	Xã Tuyên Bình	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Hưng (Quyết định phân bổ vốn)	1.500.000.000
	Tuyến ống chuyển tải từ kênh Hưng Điền đến kênh Cần Đen và từ Đồn Bến phố đến kênh Ô đường xe, thuộc xã Khánh Hưng và xã Hưng Điền A	Xã Khánh Hưng		Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Hưng (Quyết định phân bổ vốn)	490.000.000
3	Trạm cấp nước liên xã Tân Hiệp - Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tân An	Quyết định số 7569/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Thạnh Hóa	4.100.000.000
4	Nâng cấp Trạm cấp nước Đồn biên phòng Mỹ Thạnh Tây, xã Mỹ Thạnh Tây	Xã Đông Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Hòa	Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	1.500.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
5	Cống Kênh Ranh xã Bình Đức	Xã Bình Đức	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bến Lức	Quyết định số 12013/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện Bến Lức	2.500.000.000
	San nền Khu di tích Xóm Nghề			Quyết định số 10881/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND huyện Bến Lức	5.000.000.000
	Trường MG Thanh Phú	Xã Bến Lức		Quyết định số 11107/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Bến Lức	3.640.000.000
	Trường MN Họa Mi			Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND huyện Bến Lức (Quyết định phân bổ vốn)	5.000.000.000
6	Công trình Đường Óc Eo	Xã Đức Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Hòa	Quyết định số 11374//QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND huyện Đức Hòa (Quyết định phân bổ vốn)	16.140.000.000
7	Nhựa hóa đường cặp kênh M3 (từ Mareng - N5)	Xã Bình Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tân An	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 6/6/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	807.000.000
8	Nhựa hoá đường Vàm Lớn (Bờ Tây)	Xã Thạnh Phước		Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 6/6/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	1.000.000.000
	Trường mâu giáo Thuận Nghĩa Hoà (Điểm Ông Bính)			Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	1.421.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Nhựa hoá đường GTNT Cái Tôm			Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 6/6/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	807.000.000
	Đường liên xã Thạnh Phú - Thuận Bình - Tân Hiệp			Quyết định số 6071/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	4.035.000.000
9	Đường cặp kênh Cái Tôm (Đoạn Bắc Đông Cũ -Bắc Đông Mới)	Xã Thạnh Hoá		Quyết định số 5880/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện Thạnh Hóa	582.000.000
	Nhựa hoá đường cặp kênh Bắc Đông Cũ (đoạn từ Km3+000 đến cụm DCVL) giai đoạn 2			Quyết định số 6861/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Thạnh Hóa	225.000.000
10	Cầu trên tuyến đường cặp kênh Bắc Đông (Điếm kênh Bến Kè)	Xã Tân Tây		Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND huyện Thạnh Hóa	807.000.000
	Đường Ven Sông Vàm Cỏ Tây			Quyết định số 7494/QĐ-UBND, ngày 16/12/2021 của UBND huyện Thạnh Hóa	807.000.000
	Hệ thống cầu trên tuyến đường cặp kênh Bắc Đông (Tân Tây - Tân Đông)			Quyết định số 5716/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện Thạnh Hóa	807.000.000
11	Trường Tiểu học Thuận Thành	Xã Mỹ Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cần Giuộc	Quyết định số 1889/QD-UBND ngày 28/3/2025 của UBND huyện Cần Giuộc (Quyết định phân bổ vốn)	807.000.000
12	Mở rộng bê tông tuyến đường kết nối	Xã Long Cang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây	Quyết định số 7732/QĐ-UBND	807.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	đường liên ấp 1-4 đến Khu công nghiệp Thuận Đạo		dựng khu vực Cần Giuộc	ngày 06/6/2024 của UBND huyện Cần Đước	
	Đường tỉnh 830 tuyến cũ	Xã Mỹ Lệ		Quyết định số 7901/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Cần Đước	807.000.000
	Đường Cầu Tam Binh			Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND huyện Cần Đước	807.000.000
	Trường TH Tân Trạch			Quyết định số 8071/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND huyện Cần Đước	420.978.000
	Đường 19/5 (đoạn từ QL50 đến Km1+880)	Xã Tân Lân		Quyết định số 9369/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Cần Đước	807.000.000
	Đường liên ấp 1, 3, 4 (Đoạn từ Đường huyện 21 đến ranh ấp 3-4)	Xã Cần Đước		Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện Cần Đước	807.000.000
	Đường liên xã Tân Ân - Tân Chánh (giai đoạn 2)			Quyết định số 9366/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND huyện Cần Đước	807.000.000
	Trường Mẫu giáo Long Hựu Tây	Xã Long Hựu		Quyết định số 17218/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Cần Đước (Quyết định phân bổ vốn)	350.000.000
13	Cải tạo, nâng cấp Đường bờ Đông Phụng Thớt	Xã Nhơn Ninh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 huyện Tân Thạnh	9.684.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
14	Cụm dân cư trung tâm xã Hưng Điền	Xã Hưng Điền	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 4729/QĐ-UBND ngày 05/12//2022 của UBND huyện Tân Hưng	438.338.000
	Trụ sở công an xã Hưng Điền B (GĐ II)			Quyết định số 4101/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Tân Hưng	800.000.000
	Trạm cấp nước Gò Pháo, xã Hưng Điền B			Quyết định số 4193/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Tân Hưng	10.706.000
	Nâng cấp đường bờ tây kênh Cái Bát xã Hưng Điền B			Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND huyện Tân Hưng	13.469.000
	Nâng cấp, nhựa hóa đường bờ nam kênh 79 (cầu dây - ranh Hưng Điền)			Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND huyện Tân Hưng	57.550.000
	Hạ tầng TDC T7 xã Hưng Điền B			Quyết định số 264/QĐ-UBND 30/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	302.376.000
	Cụm dân cư xã Hưng Điền B			Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Tân Hưng	405.166.000
	Trụ sở công an xã Hưng Hà (GĐII)			Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Tân Hưng	160.252.000
	Đường cặp kênh T7 xã Hưng Điền B – Hưng Hà đoạn 2			Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND huyện Tân Hưng	1.464.167.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Trụ sở Công an xã Hưng Điền (GĐII)			Quyết định số 4101/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Tân Hưng	51.674.000
	Nâng cấp TCN ấp Ba Gò xã Hưng Điền			Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Tân Hưng	46.613.000
	Tuyến dân cư đầu Kênh 79 xã Hưng Điền			Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	998.375.000
	Nâng cấp, nhựa hóa đường Bờ Nam kênh 79 (đoạn từ Kênh ranh - cầu Lê Văn Khương)			Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND huyện Tân Hưng	2.500.000.000
	Tuyến dân cư Gò Pháo xã Hưng Điền B			Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	1.785.733.000
	Trồng cây xanh công viên xã, đường T7			Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	2.075.509.000
	Mở rộng đường phía bờ tây cặp kênh Sông Trăng (KT7 - Biên giới)			Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	206.491.000
15	Tuyến dân cư K.Đìa Việt (T35) xã Hưng Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 4067/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Tân Hưng	807.000.000
	Chỉnh trang khuôn viên, vỉa hè tuyến dân cư KT3-KT5 xã Thạnh Hưng			Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND huyện Tân Hưng	190.532.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Sửa chữa hệ thống thoát nước và láng bê tông vĩa hè CDC xã Vĩnh Châu B			Quyết định số 3779/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND huyện Tân Hưng	430.771.000
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở UBND xã Vĩnh Châu B			Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND huyện Tân Hưng	376.229.000
	Tuyến dân cư cặp kênh Cái Bát Cũ, xã Thạnh Hưng			Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND huyện Tân Hưng	3.193.872.000
	Trường THCS Thạnh Hưng			Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND huyện Tân Hưng	650.596.000
	San nền trạm y tế xã Vĩnh Lợi	Xã Tân Hưng		Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND huyện Tân Hưng	117.000.000
	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 xã Vĩnh Lợi (Hệ thống giao thông), Hạng mục: San nền khu vực 2			Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Tân Hưng	117.127.000
	Duy tu, sửa chữa lộ GTNT bờ Nam kênh Thầu			Quyết định số 4108/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện Tân Hưng	30.000.000
	Nâng cấp ĐT.831E (đường cặp kênh Cả Sách) xã Vĩnh Lợi			Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND huyện Tân Hưng	81.206.000
	Nâng cấp đường liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Lợi (Các cầu trên tuyến)			Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	427.814.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Tân Hưng	
	Di dời đường điện tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 xã Vĩnh Lợi			Quyết định số 4064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Tân Hưng	33.853.000
	Nhựa hóa ĐT.831 (đoạn từ UBND xã đến bến đò thuộc CDC trung tâm xã Vĩnh Thạnh)			Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	807.000.000
16	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Vĩnh Châu A thành công an xã VCA	Xã Vĩnh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kiến Tường	Quyết định số 4115/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Tân Hưng	135.349.000
	Trường TH&THCS Vĩnh Châu A			Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Tân Hưng	1.117.500.000
	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Châu A			Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện Tân Hưng	57.120.000
	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vĩnh Châu A			Quyết định số 4048/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Tân Hưng	301.562.000
	Chỉnh trang Cụm dân cư xã Vĩnh Đại (giai đoạn 2)			Quyết định số 7396/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND huyện Tân Hưng	783.011.000
	Đường cặp kênh Dương Văn Dương (từ kênh Nghĩa Trang đến ranh xã Hậu Thạnh Tây)			Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 28/2/2023 của UBND huyện Tân Hưng	121.738.000
	Nhựa hóa đường kênh 63			Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	685.262.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Tân Hưng	
	Nâng cấp đường bờ tây kênh 1/5 xã Vĩnh Châu A (kênh 79 - cụm dân cư); Hạng mục: Cầu kênh T2			Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tân Hưng	52.746.000
	Cải tạo sửa chữa Trung tâm VHTT và học tập cộng đồng xã Vĩnh Châu A			Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Tân Hưng	7.268.000
	Sửa chữa trạm cấp nước 1/5			Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	800.000.000
	Sữa chửa TTVHTT&HTCĐ xã Vĩnh Châu A			Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Tân Hưng	950.000.000
17	Bê tông Đường từ ĐT 838B đến nhà ông 4 Huyện	Xã Đông Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Hòa	Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	807.000.000
	Bê tông Đường ấp 1			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	1.485.000.000
	Xây dựng cầu T2-1			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	936.000.000
	Láng nhựa đường Bến Đò			Quyết định số 2622/QĐ-UBND	807.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	
	Trải đá Đường T1-1			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	1.506.000.000
	Bê tông tuyến đường cặp kênh Mareng			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	430.000.000
	Cầu kênh T8 số 3			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	2.099.000.000
	Bê tông Đường An Hòa- Rạch Bình Thành	Xã Đức Huệ		Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	807.000.000
	Bê tông đường từ nhà Hai Bơi đến nhà ông Út Xích			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	2.173.000.000
	Bê tông đường từ Bình Hòa Bắc đến đường Cây Gáo			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ	1.862.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				(Quyết định phân bổ vốn)	
	Tuyến 15 (đoạn nhánh)			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	807.000.000
	Láng nhựa Đường cặp kênh nhà Hội	Xã Mỹ Quý		Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	807.000.000
	Đường về biên giới xã Mỹ Quý Đông			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	3.926.200.000
	Hệ thống thoát nước Đường Tho Mo - Voi Đình			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	2.000.000.000
	Láng nhựa tuyến Đường ấp 4,5,6 xã Mỹ Quý Tây			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	2.035.000.000
	Cầu kênh T4			Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Đức Huệ (Quyết định phân bổ vốn)	108.800.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
18	Đường số 18-18	Xã Dương Minh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	407.000.000
	Đường liên ấp Phước Hội - Phước Bình 1			Quyết định số 3937/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	266.000.000
	Đường tổ 1; tổ 10 Tân Định 2			Quyết định số 3938/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	358.000.000
	Đường tổ 5, 7, 8 ấp Phước Hội			Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	197.000.000
	Đường tổ 6; tổ 7; tổ 8; tổ 11; tổ 14 ấp Phước Hòa			Quyết định số 3940/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.191.000.000
	Đường tổ 15 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	123.000.000
	Đường tổ 8 ấp Tân Định 1			Quyết định số 3942/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	126.000.000
	Đường tổ 4; tổ 6, 7; tổ 13 ấp Tân Định 2			Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	59.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Dương Minh Châu	
	Đường tổ 4; tổ 1,8 qua tổ 2; tổ 10 ấp Phước Hội			Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	236.000.000
	Đường tổ 5, 6, 9, 10; tổ 16 ấp Phước Hội			Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	259.000.000
	Đường tổ 5C, 6 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	103.000.000
19	Đường tổ 7; cổng khu dân cư tổ 3, 4 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	34.000.000
	Đường tổ 1; tổ 3 ấp Phước Bình 2			Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	115.000.000
	Đường tổ 5 ấp Phước Lợi 2			Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	73.000.000
	Đường tổ 6 Tân Định 2			Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện	178.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
		Xã Dương Minh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Dương Minh Châu	
	Đường tổ 1B ấp Phước Hòa			Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	162.000.000
	Đường tổ 9, 23; tổ 18 ấp Phước Hòa			Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	312.000.000
	Đường tổ 1, 5D ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	417.000.000
	Đường tổ 7, 9 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	965.000.000
	Đường tổ 5A ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.462.000.000
	Đường tổ 5; tổ 5-1 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3949/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	938.000.000
	Đường tổ 5B ấp Phước Bình 1			Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.296.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Đường tổ 15, 16A ấp Phước Hội			Quyết định số 3951/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	351.000.000
	Đường tổ 12; nhánh tổ 8 ấp Tân Định 2			Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	444.000.000
	Đường tổ 9A; tổ 10; tổ 11 ấp Phước Lợi 2			Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	519.000.000
	Đường tổ 8 ấp Phước Lợi 1			Quyết định số 4366/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	544.000.000
	Đường tổ 1, 9 ấp Phước Lợi 1			Quyết định số 4365/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	723.000.000
	Đường tổ 2, 9 ấp Phước Lợi 1			Quyết định số 4367/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.045.000.000
	Đường tổ 5; tổ 1A ấp Phước Bình 2			Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	611.000.000
	Đường tổ 4; tổ 6, 7; tổ 13 ấp Tân Định 2			Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	60.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Dương Minh Châu	
	Đường tổ 7; cổng khu dân cư tổ 3, 4 ấp Phước Lợi 1			Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND huyện Dương Minh Châu	25.000.000
20	Đường tổ 1A; tổ 9-10; tổ 9-16 ấp Tân Định 1	Xã Dương Minh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.787.000.000
	Đường tổ 18 ấp Phước Hòa			Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	137.000.000
	Đường tổ 15-10-12; tổ 16; tổ 15 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	2.132.000.000
	Đường tổ 6,7 ấp Phước Lợi 1			Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.434.000.000
	Đường tổ 16 ấp Phước Hội			Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	526.000.000
	Đường tổ 4 ấp Phước Lợi 2			Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	952.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Đường tổ 16; tổ 3; tổ 4; tổ 11 ấp Phước Hội			Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	559.000.000
	Đường tổ 11 ấp Phước Bình 2			Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	540.000.000
	Đường tổ 5; tổ 15 ấp Phước Bình 1			Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	622.000.000
	Nâng cấp đường SD28			Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	245.000.000
	Nâng cấp đường N28-2			Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	3.569.000.000
	Nâng cấp đường N22			Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.678.000.000
	Nâng cấp đường N12-N20-N21			Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.493.000.000
	Nâng cấp đường SD3, N11, N72			Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.198.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Dương Minh Châu	
	Nâng cấp đường SD23, N46			Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.414.000.000
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa, văn phòng ấp Tân Định 1, Tân Định 2, Phước Bình 1, Phước Bình 2			Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.326.000.000
21	Đường số 4; số 6; số 8; số 14 ấp Phước Lộc	Xã Lộc Ninh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	1.150.000.000
	Đường số 32 ấp B2			Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	408.000.000
	Đường số 3 ấp Phước Bình			Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	380.000.000
	Đường số 12 ấp Phước Nghĩa - B4			Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	114.000.000
22	Nạo vét, sữa chữa hệ thống mương thoát nước xung quanh trường học, trạm y tế, chợ Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh (Xã Bàu Năng cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 5	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	156.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
	Đường số 10; số 12 ấp Ninh Bình			Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngáy 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	306.000.000
	Đường số 4; số 6; số 10 ấp Ninh Hiệp			Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	435.000.000
	Đường số 8; số 11 ấp Ninh An			Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	311.000.000
	Đường số 3; số 4 ấp Ninh Phú			Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	866.000.000
	Đường số 22 ấp Ninh Hiệp			Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	872.000.000
	Đường số 28 ấp Ninh Thuận			Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu	171.000.000
23	Trường THCS Tân Hiệp	Xã Tân Hội (Xã Tân Hiệp cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 6	Quyết định số 4354/QD-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Tân Châu	1.950.000.000
	Trường MN Tân Hiệp			Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	207.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Tân Châu	
24	Trường THCS Đồng Rùm	Xã Tân Thành (Xã Tân Thành cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 6	Quyết định số 5006/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Tân Châu	2.573.000.000
	Trướng TH Tân Thành - điểm ấp Đồng Kèn			Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngáy 19/9/2024 của UBND huyện Tân Châu	1.950.000.000
	Trường TH Tân Thành (Điểm trường ấp Tân Thuận - điểm chính)			Quyết định số 4574/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND huyện Tân Châu	19.800.000.000
	Nâng cấp sửa chữa trạm y tế			Quyết định số 3739/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Tân Châu	2.000.000.000
	Nhà văn hóa thể thao, học tập cộng đồng			Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Tân Châu	5.400.000.000
	Nhà văn hóa ấp Đồng Kèn 2			Quyết định số 4840/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện Tân Châu	200.000.000
	Nhà văn hóa ấp Tân Thuận			Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện Tân Châu	500.000.000
	Nhà văn hóa ấp Tân Hòa			Quyết định số 4837/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND huyện Tân Châu	380.000.000
	Nhà văn hóa ấp Tà Dơ			Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	500.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Tân Châu	
	Nhà văn hóa ấp Tân Hiệp			Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Tân Châu	500.000.000
25	Trường Tiểu học Long Vĩnh	Xã Long Chữ (Xã Long Vĩnh cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 8	Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.400.000.000
26	Đường tổ 5 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước (Xã An Cơ cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 8	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.000.000.000
	Đường thánh thất ấp Sa Nghe xã An Cơ			Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	4.000.000.000
	Đường tổ 14-15 An Lộc xã An Cơ			Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.500.000.000
	Đường tổ 1, 2 Sa nghe - kênh xã An Cơ			Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	2.500.000.000
	Đường số 8- 9-10-12-13-14 ấp Vịnh xã An Cơ			Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	2.300.000.000
	Đường số 21-22-23 ấp Vịnh xã An Cơ			Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.000.000.000
	Đường số 24-25-26-27-28-29 ấp Vịnh xã An Cơ			Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	1.000.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				của UBND huyện Châu Thành	
	Đường 38-39-40-41-42-43 ấp An Lộc xã An Cơ			Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.000.000.000
	Đường 44-45-46-47-48-49 ấp An Lộc xã An Cơ			Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Châu Thành	1.000.000.000
	Đường tổ 19, 20 ấp Vịnh xã An Cơ			Quyết định số 536/QĐ-UBND 08/9/2021; 505/QĐ-UBND, 23/12/2024 của UBND huyện Châu Thành	4.000.000.000
27	TTVHTTHTCĐ, xã An Cơ	Xã Hảo Đước (Xã An Cơ cũ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 8	Quyết định số 263/QĐ-UBND 05/7/2024 của UBND huyện Châu Thành	2.000.000.000
	Trường Tiểu học An Cơ			Quyết định số 391/QĐ-UBND 01/10/2024 của UBND huyện Châu Thành	6.000.000.000
	Trường Tiểu học Sa Nghe			Quyết định số 434/QĐ-UBND 16/10/2024 của UBND huyện Châu Thành	5.600.000.000
	Trường Mẫu giáo An Cơ (giai đoạn 2)			Quyết định số 433/QĐ-UBND 16/10/2024 của UBND huyện Châu Thành	2.000.000.000
	Trường THCS An Cơ			Quyết định số 195/QĐ-UBND 17/5/2024 của	6.000.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
				UBND huyện Châu Thành	
II. CHỦ ĐẦU TƯ CẤP XÃ					**107.376.047.000**
1		Phường Long An	UBND phường Long An		807.000.000
2		Phường Tân An	UBND phường Tân An		2.421.000.000
3		Phường Khánh Hậu	UBND phường Khánh Hậu		807.000.000
4		Xã An Ninh	UBND xã An Ninh		2.421.000.000
5		Xã Hiệp Hoà	UBND xã Hiệp Hòa		1.614.000.000
6		Xã Hậu Nghĩa	UBND xã Hậu Nghĩa		1.614.000.000
7		Xã Hoà Khánh	UBND xã Hòa Khánh		2.421.000.000
8		Xã Đức Lập	UBND xã Đức Lập		2.421.000.000
9		Xã Mỹ Hạnh	UBND xã Mỹ Hạnh		1.614.000.000
10		Xã Đức Hoà	UBND xã Đức Hòa		1.614.000.000
11		Xã Bình Thành	UBND xã Bình Thành		2.421.000.000
12		Xã Thạnh Hoá	UBND xã Thạnh Hóa		807.000.000
13		Xã Bình Hoà	UBND xã Bình Hòa		5.646.000.000
14		Xã Mộc Hóa	UBND xã Mộc Hóa		8.070.000.000
15		Xã Bình Hiệp	UBND xã Bình Hiệp		6.656.000.000
16		Xã Tuyên Thạnh	UBND xã Tuyên Thạnh		1.614.000.000
17		Xã Vàm Cỏ	UBND xã Vàm Cỏ		2.421.000.000
18		Xã Tân Trụ	UBND xã Tân Trụ		2.421.000.000
19		Xã Nhựt Tảo	UBND xã Nhựt Tảo		2.421.000.000
20		Xã Phước Lý	UBND xã Phước Lý		2.421.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
21		Xã Mỹ Lộc	UBND xã Mỹ Lộc		1.614.000.000
22		Xã Cần Giuộc	UBND xã Cần Giuộc		1.614.000.000
23		Xã Phước Vĩnh Tây	UBND xã Phước Vĩnh Tây		2.421.000.000
24		Xã Tân Tập	UBND xã Tân Tập		2.421.000.000
25		Xã Long Cang	UBND xã Long Cang		1.614.000.000
26		Xã Rạch Kiến	UBND xã Rạch Kiến		2.421.000.000
27		Xã Mỹ Lệ	UBND xã Mỹ Lệ		386.022.000
28		Xã Tân Lân	UBND xã Tân Lân		807.000.000
29		Xã Cần Đước	UBND xã Cần Đước		807.000.000
30		Xã Long Hựu	UBND xã Long Hựu		1.264.000.000
31		Xã Tuyên Bình	UBND xã Tuyên Bình		2.499.000.000
32		Xã Vĩnh Hưng	UBND xã Vĩnh Hưng		1.614.000.000
33		Xã Khánh Hưng	UBND xã Khánh Hưng		3.150.000.000
34		Xã Thuận Mỹ	UBND xã Thuận Mỹ		2.421.000.000
35		Xã An Lục Long	UBND xã An Lục Long		2.421.000.000
36		Xã Tầm Vu	UBND xã Tầm Vu		2.421.000.000
37		Xã Vĩnh Công	UBND xã Vĩnh Công		2.421.000.000
38		Xã Thạnh Lợi	UBND xã Thạnh Lợi		2.421.000.000
39		Xã Bình Đức	UBND xã Bình Đức		2.421.000.000
40		Xã Lương Hòa	UBND xã Lương Hòa		1.614.000.000
41		Xã Bến Lức	UBND xã Bến Lức		1.614.000.000
42		Xã Mỹ Yên	UBND xã Mỹ Yên		2.421.000.000

TT	Tên công trình, dự án (trước sắp xếp)	Tên đơn vị hành chính sau sắp xếp	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư	Kinh phí phân bổ
43		Xã Hưng Điền	UBND xã Hưng Điền		788.581.000
44		Xã Vĩnh Châu	UBND xã Vĩnh Châu		637.444.000
45		Xã Thủ Thừa	UBND xã Thủ Thừa		2.421.000.000
46		Xã Mỹ An	UBND xã Mỹ An		1.614.000.000
47		Xã Mỹ Thạnh	UBND xã Mỹ Thạnh		2.421.000.000
48		Xã Tân Long	UBND xã Tân Long		4.035.000.000

PHỤ LỤC 2
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỔ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 CHO CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ 2025	Ghi chú
TỔNG CỘNG		**10.524.474.000**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.896.500.000	
2	Ban Tuyên giáo Dân vận Tỉnh ủy	280.000.000	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.500.474.000	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500.000.000	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	440.000.000	
6	Sở Tư pháp	405.000.000	
7	Sở Y tế	190.000.000	
8	Sở Công Thương	531.500.000	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000.000	
10	Sở Nội vụ	4.000.000	
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.150.000.000	
12	Cục Thống kê tỉnh	210.000.000	
13	Công an tỉnh	1.350.000.000	
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	150.000.000	
15	Báo và Phát thanh, Truyền hình Tây Ninh	794.000.000	
16	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	50.000.000	
17	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	68.000.000	

PHỤ LỤC 3
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỔ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Nghị quyết số: 17 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Dự toán chi vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		
			Kinh phí đã phân bổ theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025	Kinh phí bổ sung	
TỔNG CỘNG		**66.024.526.000**	**18.087.000.000**	**47.937.526.000**	
1	Phường Long An	371.660.000		371.660.000	
2	Phường Tân An	521.680.000		521.680.000	
3	Phường Khánh Hậu	371.660.000		371.660.000	
4	Xã An Ninh	414.585.000		414.585.000	
5	Xã Hiệp Hoà	319.000.000		319.000.000	
6	Xã Hậu Nghĩa	358.000.000		358.000.000	
7	Xã Hoà Khánh	319.000.000		319.000.000	
8	Xã Đức Lập	319.000.000		319.000.000	
9	Xã Mỹ Hạnh	318.000.000		318.000.000	
10	Xã Đức Hoà	287.415.000		287.415.000	
11	Xã Bình Thành	560.150.000		560.150.000	
12	Xã Thạnh Phước	530.000.000		530.000.000	
13	Xã Thạnh Hoá	497.850.000		497.850.000	
14	Xã Tân Tây	947.000.000		947.000.000	
15	Xã Bình Hoà	1.537.800.000		1.537.800.000	
16	Xã Mộc Hoá	1.132.200.000		1.132.200.000	
17	Xã Tuyên Thạnh	662.600.000		662.600.000	
18	Xã Bình Hiệp	774.300.000		774.300.000	
19	Phường Kiến Tường	498.100.000		498.100.000	
20	Xã Vàm Cỏ	404.500.000		404.500.000	
21	Xã Tân Trụ	404.500.000		404.500.000	
22	Xã Nhựt Tảo	956.000.000		956.000.000	
23	Xã Phước Lý	676.600.000		676.600.000	
24	Xã Mỹ Lộc	589.600.000		589.600.000	
25	Xã Cần Giuộc	395.700.000		395.700.000	
26	Xã Phước Vĩnh Tây	398.700.000		398.700.000	
27	Xã Tân Tập	264.400.000		264.400.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Dự toán chi vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		
			Kinh phí đã phân bổ theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025	Kinh phí bổ sung	
28	Xã Long Cang	493.330.000		493.330.000	
29	Xã Rạch Kiến	493.330.000		493.330.000	
30	Xã Mỹ Lệ	493.340.000		493.340.000	
31	Xã Tân Lân	443.340.000		443.340.000	
32	Xã Cần Đước	493.330.000		493.330.000	
33	Xã Long Hựu	443.330.000		443.330.000	
34	Xã Tuyên Bình	965.700.000		965.700.000	
35	Xã Vĩnh Hưng	1.061.500.000		1.061.500.000	
36	Xã Khánh Hưng	1.137.800.000		1.137.800.000	
37	Xã Thuận Mỹ	805.000.000		805.000.000	
38	Xã An Lục Long	805.000.000		805.000.000	
39	Xã Tầm Vu	805.000.000		805.000.000	
40	Xã Vĩnh Công	805.000.000		805.000.000	
41	Xã Thạnh Lợi	718.100.000		718.100.000	
42	Xã Bình Đức	454.230.000		454.230.000	
43	Xã Lương Hoà	329.220.000		329.220.000	
44	Xã Bến Lức	399.220.000		399.220.000	
45	Xã Mỹ Yên	384.230.000		384.230.000	
46	Xã Hậu Thạnh	523.350.000		523.350.000	
47	Xã Nhơn Hoà Lập	1.189.100.000		1.189.100.000	
48	Xã Nhơn Ninh	493.350.000		493.350.000	
49	Xã Tân Thạnh	494.200.000		494.200.000	
50	Xã Hưng Điền	2.072.500.000		2.072.500.000	
51	Xã Vĩnh Thạnh	1.623.500.000		1.623.500.000	
52	Xã Tân Hưng	1.655.500.000		1.655.500.000	
53	Xã Vĩnh Châu	1.623.500.000		1.623.500.000	
54	Xã Mỹ Quý	413.000.000		413.000.000	
55	Xã Đông Thành	385.200.000		385.200.000	
56	Xã Đức Huệ	1.357.800.000		1.357.800.000	
57	Xã Thủ Thừa	444.460.000		444.460.000	
58	Xã Mỹ An	444.460.000		444.460.000	
59	Xã Mỹ Thạnh	1.414.680.000		1.414.680.000	
60	Xã Tân Long	473.400.000		473.400.000	
61	Phường Tân Ninh	88.420.000		88.420.000	Đã thực hiện giải ngân

STT	Tên đơn vị hành chính	Dự toán chi vốn sự nghiệp năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Trong đó		
			Kinh phí đã phân bổ theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 07/8/2025	Kinh phí bổ sung	
62	Phường Ninh Thạnh	370.000.000	370.000.000		
63	Phường Long Hoa	4.636.000.000	4.636.000.000		
64	Phường Trảng Bàng	96.000.000	96.000.000		
65	Phường Gia Lộc	48.000.000	48.000.000		
66	Phường An Tịnh	96.000.000	96.000.000		
67	Xã Hưng Thuận	500.771.000	96.000.000	404.771.000	
68	Xã Phước Chỉ	500.771.000	96.000.000	404.771.000	
69	Phường Gò Dầu	48.000.000	48.000.000		
70	Xã Thạnh Đức	404.771.000		404.771.000	
71	Xã Phước Thạnh	404.771.000		404.771.000	
72	Xã Truông Mít	703.000.000	703.000.000		
73	Xã Lộc Ninh	555.000.000	555.000.000		
74	Xã Cầu Khởi	774.771.000	370.000.000	404.771.000	
75	Xã Dương Minh Châu	774.771.000	370.000.000	404.771.000	
76	Xã Tân Đông	879.770.000	475.000.000	404.770.000	
77	Xã Tân Châu	574.771.000	170.000.000	404.771.000	
78	Xã Tân Phú	758.771.000	354.000.000	404.771.000	
79	Xã Tân Hội	847.771.000	443.000.000	404.771.000	
80	Xã Tân Thành	833.771.000	429.000.000	404.771.000	
81	Xã Tân Hòa	772.771.000	368.000.000	404.771.000	
82	Xã Tân Lập	889.771.000	485.000.000	404.771.000	
83	Xã Tân Biên	597.000.000	597.000.000		
84	Xã Thạnh Bình	803.000.000	803.000.000		
85	Xã Trà Vong	715.000.000	715.000.000		
86	Xã Phước Vinh	730.771.000	326.000.000	404.771.000	
87	Phường Thanh Điền	567.000.000	567.000.000		
88	Xã Hoà Hội	1.097.000.000	1.097.000.000		
89	Xã Ninh Điền	621.771.000	217.000.000	404.771.000	
90	Xã Châu Thành	838.771.000	434.000.000	404.771.000	
91	Xã Hảo Đước	858.771.000	454.000.000	404.771.000	
92	Xã Long Chữ	847.000.000	847.000.000		
93	Xã Long Thuận	762.000.000	762.000.000		
94	Xã Bến Cầu	1.060.000.000	1.060.000.000		